UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

Số: 1641 /QĐ-ĐHQB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 27 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận hoàn thành chương trình đào tạo Dự bị tiếng Việt - Khóa 17 năm học 2023 - 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

Căn cứ Quyết định số 237/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 1699/NQ-HĐTĐHQB ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Quảng Bình về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quảng Bình;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 551/QĐ-ĐHQB ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy định về đánh giá trong đào tạo Dự bị tiếng Việt đối với lưu học sinh học tập tại Trường Đại học Quảng Bình;

Căn cứ kết luận của Hội đồng xét hoàn thành chương trình đào tạo Dự bị tiếng Việt cho lưu học sinh Lào tại phiên họp ngày 27/8/2024;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng xét hoàn thành chương trình đào tạo Dự bị tiếng Việt khóa 17, năm học 2023 - 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp Chứng chỉ hoàn thành chương trình đào tạo Dự bị tiếng Việt cho 47 lưu học sinh học Dự bị tiếng Việt - Khóa 17, thời gian học từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 8 năm 2024 (*có danh sách kèm theo*).

Điều 2. Những lưu học sinh có tên tại Điều 1 đủ điều kiện xét tuyển vào học chuyên ngành hệ đại học và cao đẳng.

Điều 3. Trưởng phòng Khoa học Công nghệ - Đối ngoại và Học liệu, Trưởng phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng các đơn vị có liên quan và Lưu học sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Bộ GD&ĐT *(để báo cáo)*;
- Lưu: VT, KHCN-ĐN&HL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

TS. Võ Khắc Sơn

DANH SÁCH LƯU HỌC SINH LÀO ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP CHỨNG CHỈ HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DỰ BỊ TIẾNG VIỆT - KHÓA 17 NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số: 1641 /QĐ-ĐHQB ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TK khóa học	Xếp loại	Ghi chú
1	Vongmathep Natthaphon	28/11/2005	Nam	**7,6**	Khá	
2	Visathep Soukphonexai	13/02/2004	Nam	**6,2**	Trung bình khá	
3	Vannabouathong Xayyalath	09/02/2005	Nam	**7,5**	Khá	
4	Thaisith Phasouk	12/02/2005	Nữ	**7,6**	Khá	
5	Xayyavong Vithaya	16/03/2005	Nam	**8,8**	Giỏi	
6	Phasithided Malisa	15/03/2005	Nữ	**7,8**	Khá	
7	Vongphachan Souksamai	25/02/2005	Nam	**6,7**	Trung bình khá	
8	Baiyavong Souvany	03/09/2005	Nữ	**8,0**	Giỏi	
9	Si Amnouay Natthanida	09/09/2005	Nữ	**8,8**	Giỏi	
10	Sitthivong Siheng	21/06/2002	Nam	**9,3**	Xuất sắc	
11	Sumphonphacdi Subanlang	26/11/2004	Nữ	**7,5**	Khá	
12	Xayasouk Deuansavanh	26/05/2005	Nữ	**9,2**	Xuất sắc	
13	Xaypanya Hatsavan	18/12/2003	Nam	**6,9**	Trung bình khá	
14	Keosavanh Maleevan	04/05/2006	Nữ	**8,1**	Giỏi	
15	Xaiyasen Latsavong	08/11/2003	Nam	**6,8**	Trung bình khá	
16	Soungphasay Maithen	28/01/2003	Nữ	**8,6**	Giỏi	
17	Lorbiayao Latthida	06/09/2005	Nữ	**8,5**	Giỏi	
18	Louangxay Lattana	08/08/2006	Nam	**6,8**	Trung bình khá	
19	Phommavongsy Toula	04/10/2005	Nữ	**8,9**	Giỏi	
20	Phimphisan Keomixay	02/03/2005	Nam	**7,0**	Khá	
21	Xalimat Somxay	27/11/2005	Nam	**5,6**	Trung bình	
22	Phavoraxay Seng Akhom	14/05/2005	Nam	**5,5**	Trung bình	
23	Xaipanya Hongdaovan	04/07/2006	Nữ	**7,2**	Khá	
24	Phatthana Phitsamai	27/07/2006	Nữ	**7,5**	Khá	
25	Chanthanome Eh	01/12/2004	Nữ	**7,5**	Khá	
26	Chanvanhpheng Chansamone	14/01/2006	Nữ	**8,1**	Giỏi	
27	Souphaphone Theva	05/12/2004	Nữ	**7,1**	Khá	
28	Phommavong Aoy	02/04/2001	Nữ	**7,2**	Khá	
29	Somboun Melin	25/03/2005	Nữ	**7,5**	Khá	
30	Daoheuang Phetmany	03/08/2005	Nữ	**7,6**	Khá	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TK khóa học	Xếp loại	Ghi chú
31	Phommasounthone Phetkhounma	27/10/2005	Nữ	**7,7**	Khá	
32	Savangkeo Pida	04/06/2006	Nữ	**9,0**	Xuất sắc	
33	Tonphanit Bon	31/07/2004	Nam	**8,0**	Giỏi	
34	Thanongsak Aintha Aon	07/09/2003	Nữ	**7,0**	Khá	
35	Kcopaserd Sonehak	26/09/2006	Nam	**7,9**	Khá	
36	Keobounthachan Thavatxay	19/10/2004	Nam	**8,5**	Giỏi	
37	Keobounthachanh Anon	21/10/2005	Nam	**8,0**	Giỏi	
38	Phansopha Douangpanya	12/02/2005	Nam	**9,1**	Xuất sắc	
39	Thongkham Thitsavanh	28/11/2004	Nam	**6,3**	Trung bình khá	
40	Phimthong Sinnaly	25/12/2005	Nữ	**9,5**	Xuất sắc	
41	Chansavang Saphaothong	15/10/2005	Nữ	**9,4**	Xuất sắc	
42	Inthongsone Vanxay	09/11/1990	Nam	**7,3**	Khá	
43	Homsombat Pailat	10/08/1982	Nam	**8,2**	Giỏi	
44	Phapathan Phongsakone	06/07/1981	Nam	**7,6**	Khá	
45	Inthilad Soulideth	06/11/1991	Nam	**7,9**	Khá	
46	Sy Onchan Somphanith	06/04/1986	Nam	**8,1**	Giỏi	
47	Panyavong Vongsai	17/03/1996	Nam	**8,6**	Giỏi	

Danh sách này gồm có 47 LHS./.

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

DANH SÁCH LƯU HỌC SINH LÀO ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DỰ BỊ TIẾNG VIỆT - KHÓA 17, NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQB ngày tháng năm 2024 của Trường Đại học Quảng Bình)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tiếng Việt cơ sở 1	Tiếng Việt cơ sở 2	Tiếng Việt cơ sở 3	Tiếng Việt cơ sở 4	Thực hành T.Việt Giao tiếp	Tiếng Việt nâng cao 1	Tiếng Việt nâng cao 2	Tiếng Việt nâng cao 3	Tiếng Việt nâng cao 4	Thực hành T.Việt nâng cao	Tiếng Việt chuyên ngành	**Điểm TB chung học tập**	Kỹ năng Nghe (thi KT khóa)	Kỹ năng Nói (thi KT khóa)	Kỹ năng Đọc (thi KT khóa)	Môn KN Viết (thi KT khóa)	**Điểm TB thi KT khóa**	**Điểm tổng kết khóa học**	Xếp loại	Nơi sinh	Ghi chú
Hệ số				6	6	6	6	4	6	6	6	6	6	7	65									
1	Vongmathep Natthaphon	28/11/2005	Nam	8,4	7,4	5,9	7,5	8,3	8,6	7,5	7,9	8,4	8,0	7,1	**7,7**	9,5	7,5	8,0	5,5	**7,5**	**7,6**	Khá	Savannakhet	LHS-SVNK
2	Visathep Soukphonexai	13/02/2004	Nam	8,1	7,0	5,4	6,3	6,3	5,9	5,0	7,2	5,7	6,5	5,9	**6,3**	7,5	6,0	7,0	4,0	**6,0**	**6,2**	Trung bình khá	Vientiane	LHS-SVNK
3	Vannabouathong Xayyalath	09/02/2005	Nam	8,5	8,0	7,3	8,0	8,0	9,0	7,1	8,9	7,8	8,1	7,0	**8,0**	8,5	7,0	7,5	5,0	**7,0**	**7,5**	Khá	Vientiane	LHS-SVNK
4	Thaisith Phasouk	12/02/2005	Nữ	8,8	8,0	8,4	7,5	8,0	8,7	7,2	8,7	8,6	8,8	7,7	**8,2**	6,5	8,0	7,5	6,0	**7,0**	**7,6**	Khá	Savannakhet	LHS-SVNK
5	Xayyavong Vithaya	16/03/2005	Nam	9,2	8,0	9,0	7,5	8,8	8,1	9,0	8,4	8,8	9,1	8,6	**8,6**	9,5	9,0	9,5	8,0	**9,0**	**8,8**	Giỏi	Savannakhet	LHS-SVNK
6	Phasithided Malisa	15/03/2005	Nữ	8,5	8,0	7,7	7,0	8,5	8,5	7,6	8,7	8,4	8,6	7,7	**8,1**	8,5	7,0	8,0	6,0	**7,5**	**7,8**	Khá	Savannakhet	LHS-SVNK
7	Vongphachan Souksamai	25/02/2005	Nam	8,1	7,5	6,2	7,2	7,3	8,9	7,2	8,8	6,8	7,4	6,1	**7,4**	4,5	6,5	8,0	4,0	**6,0**	**6,7**	Trung bình khá	Savannakhet	LHS-SVNK
8	Baiyavong Souvany	03/09/2005	Nữ	8,5	8,6	9,0	7,9	8,5	8,7	7,7	8,4	8,3	9,0	8,0	**8,4**	6,0	8,0	8,5	7,5	**7,5**	**8,0**	Giỏi	Savannakhet	LHS-SVNK
9	Si Amnouay Natthanida	09/09/2005	Nữ	9,2	8,4	8,6	8,5	9,0	9,1	8,2	8,5	8,4	9,1	8,2	**8,6**	9,5	9,0	9,5	7,0	**9,0**	**8,8**	Giỏi	Savannakhet	LHS-SVNK
10	Sitthivong Siheng	21/06/2002	Nam	9,5	8,3	9,6	8,5	8,9	9,4	9,0	9,4	8,7	9,0	8,5	**9,0**	10,0	9,0	9,5	8,5	**9,5**	**9,3**	Xuất sắc	Savannakhet	LHS-SVNK
11	Sumphonphacdi Subanlang	26/11/2004	Nữ	8,3	7,1	8,5	8,0	7,3	7,5	7,4	7,7	6,7	7,8	6,5	**7,5**	8,5	8,0	8,0	6,0	**7,5**	**7,5**	Khá	Savannakhet	LHS-SVNK
12	Xayasouk Deuansavanh	26/05/2005	Nữ	9,4	9,0	9,5	7,7	9,3	9,3	8,8	8,2	8,9	9,3	8,4	**8,9**	9,5	9,0	9,0	9,5	**9,5**	**9,2**	Xuất sắc	Savannakhet	LHS-SVNK
13	Xaypanya Hatsavan	18/12/2003	Nam	7,6	7,3	6,2	7,0	6,0	7,4	6,3	7,0	7,5	7,1	5,5	**6,8**	9,5	7,0	9,0	3,0	**7,0**	**6,9**	Trung bình khá	Savannakhet	LHS-SVNK
14	Keosavanh Maleevan	04/05/2006	Nữ	7,8	8,5	7,3	7,2	8,6	9,0	8,2	8,1	9,1	8,5	8,3	**8,2**	9,0	8,0	8,5	6,0	**8,0**	**8,1**	Giỏi	Savannakhet	LHS-SVNK
15	Xaiyasen Latsavong	08/11/2003	Nam	7,0	7,8	5,0	5,9	8,3	5,9	7,6	7,4	7,5	8,3	7,4	**7,1**	8,0	7,0	7,0	3,0	**6,5**	**6,8**	Trung bình khá	Savannakhet	LHS-SVNK
16	Soungphasay Maithen	28/01/2003	Nữ	8,7	8,0	8,5	8,0	8,5	9,2	8,8	9,1	9,3	9,0	8,6	**8,7**	9,5	8,0	8,0	8,0	**8,5**	**8,6**	Giỏi	Xiengkhouang	LHS-SSB
17	Lorbiayao Latthida	06/09/2005	Nữ	8,4	8,0	7,0	8,8	8,3	8,9	8,0	9,0	8,9	8,8	8,3	**8,4**	9,5	7,0	8,5	8,0	**8,5**	**8,5**	Giỏi	Vientiane	LHS-SSB
18	Louangxay Lattana	08/08/2006	Nam	7,2	7,3	5,3	6,3	7,8	7,9	7,2	8,4	7,4	7,6	6,7	**7,1**	8,5	6,0	8,5	3,0	**6,5**	**6,8**	Trung bình khá	Saysomboun	LHS-SSB
19	Phommavongsy Toula	04/10/2005	Nữ	8,9	8,6	9,2	7,9	8,5	9,3	8,5	9,1	9,3	8,8	8,3	**8,8**	9,5	8,5	9,0	8,0	**9,0**	**8,9**	Giỏi	Louangprabang	LHS-SSB
20	Phimphisan Keomixay	02/03/2005	Nam	6,4	7,5	6,6	6,2	8,2	7,4	6,0	8,0	6,5	7,8	6,8	**7,0**	9,0	6,5	8,0	5,0	**7,0**	**7,0**	Khá	Khammouane	LHS-KM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tiếng Việt cơ sở 1	Tiếng Việt cơ sở 2	Tiếng Việt cơ sở 3	Tiếng Việt cơ sở 4	Thực hành T.Việt Giao tiếp	Tiếng Việt nâng cao 1	Tiếng Việt nâng cao 2	Tiếng Việt nâng cao 3	Tiếng Việt nâng cao 4	Thực hành T.Việt nâng cao	Tiếng Việt chuyên ngành	**Điểm TB chung học tập**	Kỹ năng Nghe (thi KT khóa)	Kỹ năng Nói (thi KT khóa)	Kỹ năng Đọc (thi KT khóa)	Môn KN Viết (thi KT khóa)	**Điểm TB thi KT khóa**	**Điểm tổng kết khóa học**	Xếp loại	Nơi sinh	Ghi chú
21	Xalimat Somxay	27/11/2005	Nam	6,5	6,0	5,8	5,2	6,7	5,1	5,8	5,0	5,2	6,5	5,0	**5,7**	6,5	5,0	8,0	2,5	**5,5**	**5,6**	Trung bình	Vientiane	LHS-KM
22	Phavoraxay Seng Akhom	14/05/2005	Nam	6,9	6,0	6,8	5,0	7,0	5,4	5,4	6,1	5,0	6,5	5,1	**5,9**	6,0	5,0	8,5	1,0	**5,0**	**5,5**	Trung bình	Vientiane	LHS-KM
23	Xaipanya Hongdaovan	04/07/2006	Nữ	7,4	7,4	6,3	7,2	8,3	7,2	5,9	6,7	6,6	8,5	5,3	**6,9**	9,0	7,0	8,5	5,5	**7,5**	**7,2**	Khá	Khammouane	LHS-KM
24	Phatthana Phitsamai	27/07/2006	Nữ	7,2	8,1	8,0	6,1	8,2	8,6	6,4	8,2	7,2	8,0	5,8	**7,4**	9,0	7,5	8,0	4,5	**7,5**	**7,5**	Khá	Khammouane	LHS-KM
25	Chanthanome Eh	01/12/2004	Nữ	7,4	8,8	8,5	7,8	8,3	8,8	7,0	8,7	7,6	8,5	5,6	**7,9**	8,0	7,5	8,0	4,5	**7,0**	**7,5**	Khá	Khammouane	LHS-KM
26	Chanvanhpheng Chansamone	14/01/2006	Nữ	9,2	8,0	7,8	6,9	8,4	8,5	6,9	8,8	7,2	8,5	5,6	**7,7**	9,5	7,5	9,0	7,0	**8,5**	**8,1**	Giỏi	Khammouane	LHS-KM
27	Souphaphone Theva	05/12/2004	Nữ	7,4	6,9	7,6	5,1	8,0	8,1	6,6	7,5	7,2	8,1	6,9	**7,2**	7,0	7,5	7,5	5,0	**7,0**	**7,1**	Khá	Khammouane	LHS-KM
28	Phommavong Aoy	02/04/2001	Nữ	7,4	8,0	9,1	8,3	8,9	7,6	7,6	8,3	7,3	8,5	6,0	**7,8**	7,0	6,0	7,5	6,0	**6,5**	**7,2**	Khá	Khammouane	LHS-KM
29	Somboun Melin	25/03/2005	Nữ	7,7	7,3	7,9	6,2	7,7	6,9	6,0	8,0	6,4	8,0	5,4	**7,0**	9,0	6,0	9,5	6,5	**8,0**	**7,5**	Khá	Khammouane	LHS-KM
30	Daoheuang Phetmany	03/08/2005	Nữ	8,2	7,5	8,5	7,7	8,4	8,2	6,5	8,3	7,6	8,3	5,1	**7,6**	9,0	7,0	8,5	5,5	**7,5**	**7,6**	Khá	Khammouane	LHS-KM
31	Phommasounthone Phetkhounma	27/10/2005	Nữ	7,6	8,3	9,2	8,2	8,8	8,6	7,3	7,7	7,4	7,4	5,9	**7,8**	9,5	7,5	8,0	5,0	**7,5**	**7,7**	Khá	Saravanh	LHS-SRV
32	Savangkeo Pida	04/06/2006	Nữ	8,9	9,0	9,5	8,4	9,2	9,0	8,3	9,7	8,5	9,3	8,9	**9,0**	9,5	8,0	9,5	8,0	**9,0**	**9,0**	Xuất sắc	Saravanh	LHS-SRV
33	Tonphanit Bon	31/07/2004	Nam	8,6	8,9	8,8	8,2	8,7	8,9	6,9	8,8	6,8	8,3	6,1	**8,0**	9,5	7,0	9,0	6,5	**8,0**	**8,0**	Giỏi	Saravanh	LHS-SRV
34	Thanongsak Aintha Aon	07/09/2003	Nữ	7,1	8,2	8,0	6,0	8,0	7,2	6,0	7,3	6,6	8,3	5,5	**7,0**	9,5	7,0	6,5	4,5	**7,0**	**7,0**	Khá	Saravanh	LHS-SRV
35	Keopaserd Sonehak	26/09/2006	Nam	8,1	8,0	7,9	8,4	8,2	8,2	6,9	6,7	7,9	8,3	6,3	**7,7**	9,5	7,5	8,5	5,5	**8,0**	**7,9**	Khá	Saravanh	LHS-SRV
36	Keobounthachan Thavatxay	19/10/2004	Nam	9,0	8,5	8,8	8,9	8,3	6,9	8,2	7,3	7,1	8,3	5,8	**7,9**	9,5	8,5	9,5	8,5	**9,0**	**8,5**	Giỏi	Champassak	LHS-CPS
37	Keobounthachanh Anon	21/10/2005	Nam	9,0	8,1	7,7	7,7	8,1	7,1	6,9	7,3	7,3	8,3	6,0	**7,5**	9,5	8,5	9,5	6,0	**8,5**	**8,0**	Giỏi	Champassak	LHS-CPS
38	Phansopha Douangpanya	12/02/2005	Nam	9,5	8,6	8,6	9,4	8,9	9,7	9,0	9,8	8,9	9,0	9,1	**9,1**	9,5	7,5	10,0	8,0	**9,0**	**9,1**	Xuất sắc	Champassak	LHS-CPS
39	Thongkham Thitsavanh	28/11/2004	Nam	8,6	8,3	6,2	5,7	7,2	6,2	5,5	6,0	5,6	8,5	5,1	**6,6**	7,0	5,0	6,0	5,0	**6,0**	**6,3**	Trung bình khá	Champassak	LHS-CPS
40	Phimthong Sinnaly	25/12/2005	Nữ	9,5	8,6	9,5	9,5	9,2	9,9	9,2	9,9	9,3	9,5	9,6	**9,4**	10,0	9,0	10,0	9,0	**9,5**	**9,5**	Xuất sắc	Champassak	LHS-CPS
41	Chansavang Saphaothong	15/10/2005	Nữ	9,5	8,9	9,3	9,6	9,2	9,5	8,8	9,4	8,8	9,5	9,6	**9,3**	9,5	9,0	10,0	9,0	**9,5**	**9,4**	Xuất sắc	Champassak	LHS-CPS

Danh sách này gồm có 41 lưu học sinh./.

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

DANH SÁCH CÁN BỘ LÀO ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DỰ BỊ TIẾNG VIỆT - KHÓA 17, NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQB ngày tháng năm 2024 của Trường Đại học Quảng Bình)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Tiếng Việt cơ sở 1	Tiếng Việt cơ sở 2	Tiếng Việt cơ sở 3	Tiếng Việt cơ sở 4	Thực hành T.Việt Giao tiếp	Tiếng Việt nâng cao 1	Tiếng Việt nâng cao 2	Tiếng Việt nâng cao 3	Tiếng Việt nâng cao 4	Thực hành T.Việt nâng cao	Tiếng Việt chuyên ngành	**Điểm TB chung học tập**	Kỹ năng Nghe (thi KT khóa)	Kỹ năng Nói (thi KT khóa)	Môn KH Đọc (thi KT khóa)	Kỹ năng Viết (thi KT khóa)	**Điểm TB thi KT khóa**	**Điểm tổng kết khóa học**	Xếp loại	Nơi sinh	Ghi chú
Hệ số				*6*	*6*	*6*	*6*	*4*	*6*	*6*	*6*	*6*	*6*	*7*	*65*									
1	Inthongsone Vanxay	09/11/1990	Nam	8,5	8,8	7,2	6,5	7,8	7,7	8,1	7,8	8,0	6,8	6,7	**7,6**	9,0	7,0	8,0	3,5	**7,0**	**7,3**	Khá	Khammouane	CB-CĐ-KM
2	Homsombat Pailat	10/08/1982	Nam	8,7	8,4	8,2	6,8	9,3	8,2	8,3	9,0	9,0	8,8	7,6	**8,3**	8,0	7,5	8,5	7,0	**8,0**	**8,2**	Giỏi	Khammouane	CB-CĐ-KM
3	Phapathan Phongsakone	06/07/1981	Nam	7,8	8,8	7,3	6,3	8,3	7,0	8,1	7,8	7,4	8,6	7,3	**7,7**	8,0	7,5	8,0	6,0	**7,5**	**7,6**	Khá	Khammouane	CB-CCB-KM
4	Inthilad Soulideth	06/11/1991	Nam	8,9	8,0	8,4	6,3	8,8	7,6	8,4	8,2	8,8	9,1	8,0	**8,2**	9,5	8,0	7,5	4,0	**7,5**	**7,9**	Khá	Khammouane	CB-MT-KM
5	Sy Onchan Somphanith	06/04/1986	Nam	8,2	8,6	8,4	7,2	8,4	9,3	7,9	8,4	7,3	8,6	7,5	**8,1**	7,5	8,5	8,0	8,0	**8,0**	**8,1**	Giỏi	Louangprabang	CB-CCB-KM
6	Panyavong Vongsai	17/03/1996	Nam	8,5	9,0	8,8	8,8	8,5	9,4	8,2	9,3	7,9	8,8	7,8	**8,6**	8,0	8,5	9,5	7,5	**8,5**	**8,6**	Giỏi	Saysomboun	CB-CA-SSB

Danh sách này gồm có 06 cán bộ./.